TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 515/2026/DS-PT
Ngày: 28/5/2026
V/*v tranh chấp về thừa kế tài sản.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Minh Trang.

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa***: Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 28 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 521/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp thừa kế tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2025/DS-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 378/2025/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đặng Thị Hồng T1, sinh năm 1992. Nơi cư trú: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1960. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Ngọc Đ1 (Nguyễn Văn Đ2), sinh năm: 1965. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1974. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1976. Nơi cư trú: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị L sinh năm: 1982. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc Đ1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

6. Ông Nguyễn Ngọc P, sinh năm: 1972. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

7. Ông Nguyễn Văn L1, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

8. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1997. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền ông Nguyễn Ngọc P, ông Nguyễn Văn L1, bà Nguyễn Thị B: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1970. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Có mặt).

9. Bà Lê Thị N, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

10. Bà Nguyễn Ngọc D (Nguyễn Ngọc V), sinh năm 1987. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

11. Ông Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

12. Ông Nguyễn Hải Đ3, sinh năm 2002. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

13. Phòng Giáo dục thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Phòng Văn hóa xã hội phường Đ, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo uỷ quyền ông Trần Thanh V1 – Cán bộ phòng Văn hoá xã hội. (Vắng mặt).

14. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

15. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ. (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn trình bày:* Cha bà là ông Nguyễn Văn M1 chết 2014 và mẹ bà là Nguyễn Thị V2 chết năm 2021, chung sống với nhau có tất cả 08 người con ruột là bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc Đ1 (Nguyễn Văn Đ2), bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị H. Ngoài ra cha mẹ bà không còn người con nào khác. Khi còn sống cha mẹ bà có tài sản chung là phần đất tổng diện tích đất 1697m^2 tờ bản đồ số 7 gồm thửa 399, diện tích 346m^2, mục đích sử dụng là T và thửa số 420, diện tích 1351m^2, mục đích sử dụng vườn. Cả hai thửa đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BNA-0151 vào ngày 10/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Cần Thơ cũ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do bà T đang giữ không có thế chấp. Trong thời gian bà V2 bệnh không ai chăm sóc nên bà T về ở để chăm sóc bà V2, thời điểm này các anh, em trong gia đình có thoả thuận nếu ai nuôi dưỡng mẹ sẽ được hưởng phần tài sản nêu trên nên vào ngày 06/8/2015 có lập văn bản xác nhận giao tài sản và xác nhận chủ quyền cho bà Nguyễn Thị The . Đến ngày 22/6/2016, bà V2 lập tờ Di chúc số tài sản trên cho bà T có xác nhận của trưởng ấp là ông Huỳnh Văn Đ4 và bà T đã bắt đầu ở từ thời điểm đó đến nay. Ngoài ra khi ông M1 và bà V2 còn sống có vay vốn của Ngân hàng là 58.692.808 đồng, sau khi ông M1 và bà V2 chết bà T là người đứng ra trả nợ. Hiện trên phần đất tranh chấp có hai căn nhà cấp 4 như sau: 01 căn nhà của ông Đ2 và căn nhà bà T đang ở trong quá trình quản lý, sử dụng bà T có xây, sửa mới lại toàn bộ căn nhà.

Nay bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo di chúc công nhận cho bà phần đất bà đang ở thì số nợ 58.692.808 đồng bà sẽ chịu. Trường hợp chia theo pháp luật thì bà T yêu cầu số nợ trên phải chia đều cho các anh em và ai là người hưởng nhà phải trả lại số tiền xây dựng cho bà tổng số tiền là 339.699.808 đồng. Về phần ông Nguyễn Ngọc P không yêu cầu khởi kiện chia thừa kế, nếu được chia kỷ phần thì ông P sẽ cho lại bà T. Đối với phần đất của phòng giáo dục có diện tích 16.3m^2 bà không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết. Bà T thống nhất với lược đồ và chứng thư thẩm định giá.

* *Bị đơn có yêu cầu phản tố, đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc Đ1, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L trình bày:* Cha của ông Đ là ông Nguyễn Văn M1 và mẹ bà Nguyễn Thị V2 chung sống có tất cả 08 người con như nguyên đơn trình bày. Về tài sản để lại đúng như nguyên đơn trình bày. Đây là tài sản do ông M1 và bà V2 mua những người còn lại trong hộ không có công sức đóng góp vào việc mua phần đất này. Hiện tại trên phần đất có 02 căn nhà cấp 4 là 01 căn là do ông Đ1 đang quản lý sử dụng, căn nhà này do ông Đ1 tự xây dựng. Căn nhà còn lại là nhà bà T đang quản lý, sử dụng, căn nhà này do cha mẹ và các anh em góp vào xây dựng vẫn xác định nhập là tài sản chung của cha mẹ. Trước khi chết cha mẹ ông Đến cùng gia đình có thống nhất cho phần diện tích 500m^2 cho trường tiểu học L2 và nhà trường đã xây dựng đưa vào hoạt động đã được cấp giấy chứng nhận riêng. Phần đất khoảng 700m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận tại địa chỉ ấp Đ, xã Đ, thành phố Cần Thơ phần đất này do bà T đang quản lý, sử dụng. Vào khoảng năm 2016 – 2017 ông Đ có góp phần sửa chữa

nhà khoảng 20.000.000 đồng nhưng do thời gian quá lâu ông Đ không cung cấp được toa, vé, bà T có góp phần lót gạch nền. Đối với yêu cầu của nguyên đơn trả lại tổng số tiền 339.699.808 đồng gồm tiền xây dựng nhà trước là 81.007.000 đồng, tiền xây dựng nhà sau là 200.000.000 đồng bị đơn không đồng ý. Đối với số tiền vay ngân hàng vốn là 50.000.000 đồng và lãi 8.692.808 đồng là khi còn sống bà V2 có đứng vay ngân hàng cho ông P, ông Đ1 và ông H2 vay vốn làm ăn, ông P, ông Đ1, ông H2 có đưa bà T số tiền này để trả hết nợ Ngân hàng nhưng không có giấy tờ hay chứng cứ gì nên bị đơn cũng không đồng ý. Đối với ông Đ1 không yêu cầu chia thừa kế, tuy nhiên do ông Đ1 ở ổn định phần đất ông Đ1 đang ở. Đối với bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L không có ý kiến gì đối với việc chia thừa kế. Tuy nhiên các bà thống nhất phần đất có diện tích cấp giấy là 1.697m^2, theo đo đạt thực tế là 1.610,3m^2 diện tích còn 1610,3m^2 – 16,3m^2 Công trình xây dựng của Trường Tiểu học L2 = 1.594m^2 là di sản do cha mẹ để lại và các bà cũng không yêu cầu chia thừa kế. Nếu được chia các bà sẽ cho lại cho ông Nguyễn Văn Đ. Đối với phần đất có công trình xây dựng của Phòng Giáo dục có diện tích 16.3m^2 bị đơn không yêu cầu xem xét giải quyết.

Bị đơn có yêu cầu phản tố như sau:

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất do cha mẹ chết để lại theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BNA-0151QSDĐ, cấp ngày 10/12/2001 đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Cần Thơ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M1. Đối với căn và đất do ông Nguyễn Ngọc Đ1 đang quản lý sử dụng do ông Nguyễn Ngọc Đ1 tự bỏ tiền ra xây dựng nên đồng để ông Đ1 tiếp tục sử dụng.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật căn nhà do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng vì căn nhà này do cha mẹ cùng anh em góp tiền vào để xây dựng đồng ý nhập tài sản chung, ông Đ yêu cầu nhận nhà vì ông Đ không có chỗ ở ông Đ sẽ trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất khoảng 700m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất tọa lạc tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang do bà Nguyễn Thị T đang sử dụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ rút yêu cầu phản tố đối với phần đất có diện tích 700m^2 tọa lạc Đ, C, tỉnh Hậu Giang trước đây.

* Tại Bản án sơ thẩm số 90/2025/DS-ST, ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất.

2. Xác định đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang cũ nay ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BNA-0151 gồm thửa 399, diện tích: 346m^2, mục đích sử dụng là T, thửa số 420, diện tích: 1351m^2, mục đích sử dụng Vườn, tổng diện tích đất 1.697m^2 đo đạc thực tế 1.610,3m^2 trừ 16,3m^2 Công trình xây dựng của Trường Tiểu học L2, còn

lại 1.594m^2, ngày 10/12/2001 do Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Cần Thơ cũ nay phường Đ cấp cho hộ ông Nguyễn Văn M1 là di sản của ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị V2. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là: 1.268.030.100 đồng trừ phần nợ 58.692.808 đồng còn lại tổng giá trị di sản 1.209.337.292 đồng. Kỷ phần các đồng thừa kế được nhận là: 1.209.337.292 đồng/9 = 134.370.810 đồng.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị V2 là 08 người gồm: Nguyễn Thị T2, Nguyễn Ngọc Đ1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Ngọc P, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị H.

4. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị V2 cho các đồng thừa kế như sau:

+ Công nhận và buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T nhận phần đất tại vị trí (I) diện tích 411,8m^2 (trong đó 86,6m^2 thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 776,0m^2 thuộc thửa 420, loại đất vườn) theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH Đ5. Bà T nhận thiếu là 19.887.030 đồng so với kỷ phần được nhận, đồng thừa kế có trách nhiệm giao lại giá trị kỷ phần còn thiếu cho bà T.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn Đ

+ Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng giao và công nhận cho ông Nguyễn Văn Đ phần đất tại vị trí (III) diện tích 342,6m^2 (trong đó 92,8m^2 thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 249,8m^2 thuộc thửa 420, loại đất vườn) theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH Đ5. Ông Đ nhận thiếu 294.152.000 đồng so với kỷ phần được nhận, đồng thừa kế có trách nhiệm giao lại giá trị kỷ phần còn thiếu cho ông Đ.

+ Công nhận và buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải giao ông Nguyễn Ngọc Đ1 nhận phần đất tại vị trí (II) diện tích 855,9m^2 (trong đó 79,9m^2 thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 776,0m^2 thuộc thửa 420, loại đất vườn) theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH Đ5. Phần đất ông Đ1 nhận thừa là 378.176.090 đồng so với kỷ phần được nhận. Buộc ông Đ1 có trách nhiệm trả lại cho các đồng thừa kế là 378.176.090 đồng (Ba trăm bảy mươi tám triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn không trăm chín chục đồng).

Kích thước, hình thể, giáp giới các thửa đất nêu trên được xác định theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH Đ5 (kèm theo sơ đồ đo).

Đình chỉ yêu cầu đối với phần đất ở Đ, C, về phần đất của công trình xây dựng của Phòng Giáo dục có diện tích 16.3m^2 nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu xem xét giải quyết.

5. Các đương sự có nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi

hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 02/10/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, vì cây trồng trên đất có trước năm 2017 là do ông và ba của ông trồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm công nhận cho bà T. Chi phí sửa chữa nhà là khoảng 80.000.000 đồng nhưng định giá đến hơn 300.000.000 đồng. Không đồng ý việc chia căn nhà cho bà T, do trước đây bà đã được hưởng 01 công đất và 700m^2 đất tọa lạc Đông Phước, C, tỉnh Hậu Giang.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý chia lại 50% giá trị cây trồng cho ông Đ là 13.840.000 đồng, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, giữ nguyên đơn kháng cáo và đồng ý nhận số tiền 13.840.000 đồng của bà T, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo và cho rằng kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận một phần và đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Văn hóa xã hội phường Đ, thành phố Cần Thơ, ông Nguyễn Văn H2, ông Lê Văn H1, ông Nguyễn Hải Đ3, ông Nguyễn Ngọc P1, bà Nguyễn Ngọc D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 tham gia phiên toà nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Về hàng thừa kế: Ông Nguyễn Văn M1 chết 2014 và mẹ bà là Nguyễn Thị V2 chết năm 2021. Trong quá trình chung sống ông M1, bà V2 có với nhau

được có tất cả 08 người con ruột là bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Ngọc Đ1 (Nguyễn Văn Đ2), bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định 08 người con của ông M1, bà V2 là hàng thừa kế thứ nhất.

[4]. Về di sản thừa kế: Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất 399 có diện tích 346m^2 và thửa số 420, diện tích 1.351m^2, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Cần Thơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M1 có nguồn gốc của cha mẹ là ông Nguyễn Văn M1 và mẹ bà là Nguyễn Thị V2. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, do đó Hội đồng xét xử xác định là sự thật nên đây là di sản thừa kế.

[5]. Về phần diện tích đất tranh chấp: Các đương sự đều thống nhất thửa đất 399 có diện tích 346m^2 và thửa số 420, diện tích 1.351m^2. Theo đo đạt thực tế hiện nay tổng diện tích của hai thửa đất trên còn 1610,3m^2 – 16,3m^2 công trình xây dựng của Trường Tiểu học L2, cho nên phần diện tích đất di sản còn lại 1.594m^2.

[6]. Về giá trị di sản thừa kế: Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 04/8/2025 của Công ty cổ phần T3 tổng giá trị di sản là 1.273.157.200 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 1.268.030.100 đồng - 58.692.808 đồng mà nguyên đơn đã trả nợ thay cho cha mẹ, còn lại 1.209.337.292 đồng, sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều thống nhất giá trị phần đất là 1.209.337.292 đồng, do đó Hội đồng xét xử phúc căn cứ vào giá trị này để là cơ sở giải quyết vụ án.

[7]. Xét kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[7.1]. Về giá trị tài sản tranh chấp: Sau khi có kết quả định giá tài sản, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho bị đơn ông Đ được biết và ông cũng đã thống nhất và không có khiếu nại gì hoặc yêu cầu định giá lại đối với kết quả định giá. Mặt khác ông cũng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh chi phí sửa chữa nhà của bà T là 80.000.000 đồng. Vì vậy kháng cáo của bị đơn ông Đ về phần giá trị tài sản là không có căn cứ.

[7.2]. Đối với yêu cầu kháng cáo về việc không đồng ý việc chia căn nhà cho bà T, do trước đây bà đã được hưởng 01 công đất và 700m^2 đất tọa lạc Đông Phước, C, tỉnh Hậu Giang trước đây, thấy rằng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm ông không có yêu cầu phản tố chia thừa kế đối với phần đất trên, mặt khác ông cho rằng các anh chị em có hùn tiền để xây dựng sửa chữa lại căn cho mẹ là bà V2 sinh sống mà hiện nay bà T đã quản lý sử dụng nhưng ông không có chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi bà T có các hóa đơn, chứng từ để chứng minh cho việc xây dựng nhà, ngoài ra bà T hiện là người đang quản lý sử dụng căn nhà trên, Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm giao căn nhà trên cho bà T là có căn cứ.

[7.3]. Xét kháng cáo của bị đơn về cây trồng trên đất, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn 50% giá trị cây trồng trên phần đất của nguyên đơn tương đương 13.840.000 đồng cho bị đơn và bị đơn đồng ý nhận, xét thấy sự thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn là tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[7.4]. Xét kháng cáo của bị đơn về việc chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần tài sản mà nguyên đơn đang quản lý sử dụng, không yêu cầu chia phần ông Nguyễn Ngọc Đ1 đang sử dụng, thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các đương sự đều thống nhất di sản do ông M1 và bà V2 chết để lại là 1610,3m^2, do đây là di sản do người chết để lại theo quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự và mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Do đó kháng cáo của ông là không có căn cứ.

[8]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có căn cứ để chấp nhận một phần. Tuy nhiên do Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia thừa kế cho các đương sự, nhưng khi buộc ông Nguyễn Ngọc Đ1 trả lại phần giá trị sử dụng vượt kỷ phần cho các đồng thừa kế lại không rõ ràng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần buộc ông Đ1 trả lại giá trị vượt kỷ phần được hưởng như sau:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được hưởng 03 kỷ phần là 134.370.810 đồng x 03 = 403.112.430 đồng, trong khi đó bà T nhận phần đất tại vị trí I, diện tích 411,8m^2, trong đó 86,6m^2 thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 325,2m^2 thuộc thửa 420, loại đất vườn, có giá trị 383.225.400 đồng, như vậy ông Đ1 có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 19.887.030 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ được hưởng 05 kỷ phần là 134.370.810 đồng x 05 = 671.854.000 đồng, trong khi đó ông Đ nhận phần đất tại vị trí III diện tích 342,6m^2, trong đó 92,8m^2 thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 249,8m^2 thuộc thửa 420, loại đất vườn, có giá trị 377.702.000 đồng, như vậy ông Đ1 có trách nhiệm trả lại cho ông Đ số tiền 294.152.000 đồng.

Ngoài ra, ông Đ1 được hưởng tổng giá trị tài sản là được chia là 512.546.900 đồng, sau khi trả cho bà T số tiền 19.887.030 đồng và trả cho ông Đ 294.152.000 đồng, còn thừa lại 198.507.870 đồng đây cũng là di sản nhưng do các đương sự thống nhất không có yêu cầu, không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên giao cho ông Đ1.

[8]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa, nên án phí sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tụng dân sự.

[10]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 90/2025/DS-ST, ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ và được tuyên lại như sau:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc đối với quyền sử dụng đất của cha là ông Nguyễn Văn M1 và mẹ bà là Nguyễn Thị V2 chết để lại. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất của cha là ông Nguyễn Văn M1 và mẹ bà là Nguyễn Thị V2 chết để lại.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất của cha là ông Nguyễn Văn M1 và mẹ bà là Nguyễn Thị V2 chết để lại.

3. Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu đối phản tố của bị đơn về việc chia thừa kế đối với phần đất tọa tại ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang do bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng và đình chỉ xét xử đối với phần đất có diện tích 16,3m^2 là công trình xây dựng của Trường tiểu học L2.

4. Xác định thửa đất 399, diện tích 346m^2, mục đích sử dụng là T, thửa số 420, diện tích 1351m^2, mục đích sử dụng vườn, tổng diện tích đất 1.697m^2 đo đạc thực tế 1.610,3m^2 trừ 16,3m^2 công trình xây dựng của Trường Tiểu học L2, còn lại 1.594m^2, tọa lạc ấp B, phường Đ, thành phố Cần Thơ là di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị V2 chết để lại và được phân chia như sau:

4.1. Chia và giao cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T nhận phần đất tại vị trí I, diện tích 411,8m^2, trong đó 86,6m^2 thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 325,2m^2 thuộc thửa 420, loại đất vườn, có giá trị 383.225.400 đồng trên phần đất có căn nhà của bà T cùng với một số công trình khác và cây trồng trên đất do bà T đang quản lý theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH Đ5.

4.2. Chia và giao cho bị đơn ông Nguyễn Văn Đ phần đất tại vị trí III diện tích 342,6m^2, trong đó 92,8m^2 thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 249,8m^2 thuộc thửa 420, loại đất vườn, có giá trị 377.702.000 đồng, theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH Đ5.

4.3. Chia và giao người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Đ1 nhận phần đất tại vị trí II diện tích 855,9m^2, trong đó 79,9m^2 thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 776,0m^2 thuộc thửa 420, loại đất vườn, có giá trị 512.546.900 đồng, trên phần đất có căn nhà của ông Đ1 cùng với một số công trình khác và

cây trồng trên đất do ông Đ1 đang quản lý, theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH Đ5.

4.4. Buộc ông Nguyễn Ngọc Đ1 có nghĩa vụ trả lại giá trị quyền sử dụng đất do nhận vượt kỷ phần cho bà Nguyễn Thị T 19.887.030 đồng và ông Nguyễn Văn Đ là 294.152.000 đồng.

4.5. Buộc ông Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại giá trị cây trồng cho ông Nguyễn Văn Đ 13.840.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.6. Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất tại vị trí III, diện tích 342,6m^2, trong đó 92,8m^2 thuộc thửa 399, loại đất T, diện tích 249,8m^2 thuộc thửa 420, loại đất vườn theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH Đ5 để trả lại phần đất trống cho bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

(*Kèm theo sơ đồ đo hiện trạng thửa đất số 05/TK, ngày 04/8/2025 của Công ty TNHH Đ5*).

5. Các đương sự có nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 20.124.497, phần tiền này được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0005892 ngày 17/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang cũ nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13, thành phố Cần Thơ, như vậy bà T phải nộp thêm 151.24.497 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Đ phải chịu 30.874.160 đồng, phần tiền này được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0005907 ngày 28/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang cũ nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 thành phố Cần Thơ, như vậy ông Đ phải nộp thêm 30.574.160 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc Đ1 được miễn án phí theo quy định

7. Về chi phí thẩm định, trích lục hồ sơ, định giá: Tổng cộng là 23.435.996 đồng, ông Đ phải chịu 13.017.775 đồng, bà T có nghĩa vụ phải nộp 7.814.666 đồng, ông Đ1 có nghĩa vụ nộp 2.603.555 đồng. Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị T là người nộp tiền tạm ứng nên bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và ông Nguyễn Ngọc Đ1 phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền trên cho nguyên đơn bà T.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ không phải chịu án phí, trả lại cho ông Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo

biên lai thu số 0004343 ngày 06/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

9. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 14-Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 14-Cần Thơ;
- Phòng THADS KV 14-Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VP, TDS, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định